CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101352858
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-23 14:36:52
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

Địa chỉ/ *Add*: **Số 2 Bích câu, P. Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội**
MST/ *Tax ID*: **0101352858**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ 1.2026

For the 1st Quarter of Year 2026

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC
CONTENTS

		Trang
*	Báo cáo tình hình tài chính ngày 31 tháng 03 năm 2026 *Statement of Financial Position at 31 Mar 2026*	1-6
*	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 *Income statement for the 1st quarter ended 31 Mar 2026*	7-10
*	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 *Income statement for the 1st quarter ended 31 Mar 2026*	11-13
*	Thuyết minh báo cáo tài chính *Explaination of informations in Financial Statements*	14-39

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Statement of Financial Position

Quý 1.2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

The 1st quarter ended 31 Mar 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN ***ASSETS***	**Mã số** ***Code***	**Thuyết minh** ***Notes***	**Số cuối quý** ***Ending Balance***	**Số đầu năm** ***Beginning Balance***
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**365,762,566,925**	**391,305,155,139**
CURRENT ASSETS				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**106,197,829,273**	**103,776,745,631**
Cash and cash equivalents				
1. Tiền *Cash*	111		29,223,723,173	27,016,210,531
2. Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	112		76,974,106,100	76,760,535,100
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	(5.2)	**55,775,600,000**	**55,690,600,000**
Current financial investments				
1. Chứng khoán kinh doanh *Trading securities*	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh *Provision for the diminution in value of Trading securities*	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn *Short-term held-to-maturity investments*	123		55,775,600,000	55,690,600,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**202,377,545,585**	**231,149,028,530**
Current account receivables				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng *Trade receivalbes*	131	(5.3)	176,384,122,677	210,159,930,933
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn *Advances to suppliers*	132		28,597,867,882	23,571,394,425
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác *Other short-term Receivalbes*	135		2,871,585,351	2,945,839,287
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi *Provision for doubtful short-term debts*	136	(5.4)	(5,476,030,325)	(5,528,136,115)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	(5.5)		
IV. Hàng tồn kho / *Inventory*	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Statement of Financial Position

Quý 1.2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

The 1st quarter ended 31 Mar 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
hạn	152			
3.Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1,411,592,067**	**688,780,978**
Other current assets				
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	(5.9)	1,154,732,122	664,913,266
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		31,500	21,000
Value added tax deductible				
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		256,828,445	23,846,712
Taxes and other accounts receivable from the State				
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
Purchase transactions in government bonds				
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
Other current assets				

(xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Statement of Financial Position

Quý 1.2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

The 1st quarter ended 31 Mar 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**380,210,661,694**	**381,190,912,362**
NON-CURRENT ASSETS				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**19,804,461,454**	**20,467,661,694**
Fixed assets				
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.7)	**18,821,749,411**	**19,480,870,590**
Tangible fixed assets				
- Nguyên giá	222		102,776,362,924	102,725,242,924
Cost				
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83,954,613,513)	(83,244,372,334)
Accumulated depreciation				
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Fixed assets Finance lease				
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.8)	982,712,043	986,791,104
Intangible fixed assets				
- Nguyên giá	228		3,524,823,186	3,524,823,186
Cost				
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,542,111,143)	(2,538,032,082)
Accumulated amortisation				
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	(5.6)	-	-
Non-current assets in progress				
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	(5.2)	**359,210,290,000**	**359,210,290,000**
Long-term financial investments				
1. Đầu tư vào công ty con	261		24,000,000,000	24,000,000,000
Investment in subsidiaries				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		310,765,050,000	310,765,050,000
Investments in associated companies and joint ventures				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		23,445,240,000	23,445,240,000
Equity investments in other entities				
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Statement of Financial Position

Quý 1.2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

The 1st quarter ended 31 Mar 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
Provision for long-term financial investments				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		1,000,000,000	1,000,000,000
Investments held to maturity				
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1,195,910,240**	**1,512,960,668**
Other non-current assets				
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	(5.9)	1,195,910,240	1,512,960,668
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
Other long-term assets				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS	**280**		**745,973,228,619**	**772,496,067,501**

(xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Statement of Financial Position

Quý 1.2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

The 1st quarter ended 31 Mar 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

NGUỒN VỐN RESOURCES	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Số cuối quý *Ending Balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
A. NỢ PHẢI TRẢ / LIABILITIES	**300**		**324,724,995,474**	**356,326,306,129**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**324,048,645,474**	**355,649,956,129**
Current liabilities				
1. Phải trả người bán ngắn hạn *Trade payables*	311	(5.10)	76,860,583,776	109,444,025,061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn *Advances from customers*	312			
3.Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn *Taxes and amounts payable to the state budget*	314	(5.11)	2,388,626,068	1,973,100,326
5. Phải trả người lao động *Payables to employees*	315		6,206,448,688	14,867,999,722
6. Chi phí phải trả ngắn hạn *Accrued expenses*	316	(5.12)	22,378,844,894	16,559,988,248
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ HĐXD ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn *Revenue deferred for short-term allocation*	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác *Other current payables*	320	(5.13)	1,155,484,535	1,254,438,944
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn *borrowings and finance lease liabilities Short-term*	321		215,058,657,513	211,550,403,828
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn *Provision for short term payables*	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi *Bonus and welfare fund*	323		-	
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	325			
II. Nợ dài hạn ***/Long-term liabilities***	**330**		**676,350,000**	**676,350,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		676,350,000	676,350,000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	352			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU / OWNER'S EQUI	**400**		**421,248,233,145**	**416,169,761,372**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	(5.14.2)	166,994,970,000	166,994,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết *Ordinary shares carrying voting rights*	*411a*		*166,994,970,000*	*166,994,970,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn *Share premium*	412		57,826,051,991	57,826,051,991
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(817,208,082)	(817,208,082)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển *Investment and development fund*	418	(5.14.5)	9,400,293,842	9,400,293,842
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu *Other reserves*	419	(5.14.5)	12,000,000,000	12,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối *Retained earnings*	420		175,844,125,394	170,765,653,621
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước *Beginning accumulated retained earnings*	*420a*		*170,765,653,621*	*144,679,634,866*
- LNST chưa PP kỳ này *Ending accumulated retained earnings*	*420b*		*5,078,471,773*	*26,086,018,755*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/ TOTAL RESOURCES	**440**		**745,973,228,619**	**772,496,067,501**

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2026
Hanoi, 20th Apr 2026

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng giám đốc General Director
Lục Thị Minh Trang	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

INCOME STATEMENT

Quý 1.2026

Quarter 1st year 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Items	**Code**	**Notes**	**Current period**	**Previous period**
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	(6.1)	**235,108,151,930**	**238,095,690,947**
Revenue				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**235,108,151,930**	**238,095,690,947**
Net revenue				
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	220,388,798,568	227,713,276,651
Cost of sales				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**14,719,353,362**	**10,382,414,296**
Gross profit				
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	(6.3)	1,251,689,656	1,055,400,075
Financial income				
8. Chi phí tài chính	23	(6.4)	3,737,059,486	3,098,133,502
Financial expense				
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		3,636,605,787	3,040,216,010
In which: Interest expense				
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.5)	5,446,644,412	5,515,764,884
General and administration expense				
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+22-(23+25+26)]	**30**		**6,787,339,120**	**2,823,915,985**
Operating profit/(loss)				
12. Thu nhập khác	31	(6.6)	15,584,184	542,463,063
Other income				
13. Chi phí khác	32		16,715	2,460
Other expense				
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**15,567,469**	**542,460,603**
Net other income/(loss)				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**6,802,906,589**	**3,366,376,588**
Accounting profit/(loss) before tax				
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	1,377,768,141	886,552,600
Current corporate income tax expense				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**5,425,138,448**	**2,479,823,988**
Net profit/(loss) after tax				
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
Basic earnings per share				
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			
Diluted earnings per share				

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2026
Hanoi, 20th Apr 2026

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng giám đốc General Director
Lục Thị Minh Trang	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

INCOME STATEMENT

Từ này 01/01/2026 đến 31/03/2026
From 01/01/2026 to 31/03/2026
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Expressed in VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này (Năm nay)	Lũy kế Kỳ này (Năm trước)
Items	**Code**	**Notes**	**Accumulated from January to the end of this quarter**	**Accumulated from January to the end of the previous quarter**
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	(6.1)	**235,108,151,930**	**238,095,690,947**
Revenue				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	**10**		**235,108,151,930**	**238,095,690,947**
Net revenue				
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	220,388,798,568	227,713,276,651
Cost of sales				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**14,719,353,362**	**10,382,414,296**
Gross profit				
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	(6.3)	1,251,689,656	1,055,400,075
Financial income				
8. Chi phí tài chính	23	(6.4)	3,737,059,486	3,098,133,502
Financial expense				
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		*3,636,605,787*	*3,040,216,010*
In which: Interest expense				
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.5)	5,446,644,412	5,515,764,884
General and administration expense				
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+22-(23+25+26)]	**30**		**6,787,339,120**	**2,823,915,985**
Operating profit/(loss)				
12. Thu nhập khác	31	(6.6)	15,584,184	542,463,063
Other income				
13. Chi phí khác	32		16,715	2,460
Other expense				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này (Năm nay)	Lũy kế Kỳ này (Năm trước)
14. Lợi nhuận khác (40=31-32) *Net other income/(loss)*	40		**15,567,469**	**542,460,603**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) *Accounting profit/(loss) before tax*	50		**6,802,906,589**	**3,366,376,588**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current corporate income tax expense*	51	(6.8)	1,377,768,141	886,552,600
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) *Net profit/(loss) after tax*	60		**5,425,138,448**	**2,479,823,988**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *Basic earnings per share*	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu *Diluted earnings per share*	71			

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2026
Hanoi, 20th Apr 2026

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng giám đốc General Director
Lục Thị Minh Trang	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)
Từ này 01/01/2026 đến 31/03/2026
From 01/01/2026 to 31/03/2026
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Expressed in VND

Chỉ tiêu Items	Mã số Code	Thuyết minh Note	Lũy kế Kỳ này Accumulated current period	Lũy kế Kỳ trước Accumulated previous period
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD ***CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES***				
1. Lợi nhuận trước thuế ***Net profit/(loss) before tax***	**01**		**6,802,906,589**	**3,366,376,588**
2. Điều chỉnh cho các khoản ***Adjustment for:***				
Khấu hao tài sản cố định *Depreciation and amortisation*	02		714,320,240	871,159,782
Các khoản dự phòng *Provisions*	03		(52,105,790)	(42,885,067)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện *Unrealised foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items*	04		(333,968,892)	(274,324,167)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư *Gains/losses from investment*	05		(687,801,656)	(996,573,150)
Chi phí đi vay *Interest expense*	06		3,636,605,787	3,040,216,010
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động ***Operating profit/(loss) before adjustments to working capital***	**08**		**10,079,956,278**	**5,963,969,996**
Tăng, giảm các khoản phải thu *Increase or decrease in accounts receivables*	09		(48,738,458,130)	3,350,137,119
Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) *Increase or decrease in accounts payables (excluding interest expense and CIT payable)*	11		42,531,598,616	1,594,363,514
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(172,768,428)	106,249,080
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh *Increase or decrease prepaid expenses*	13		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
Chi phí đi vay đã trả *Interest paid*	14		(3,636,605,787)	(3,040,216,010)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp CIT paid	15		(883,538,420)	(2,912,162,893)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh Other cash inflows	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh Other cash outflows	17		(346,666,675)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ***Net cash inflows/(outflows) from operating activities***	**20**		**(1,166,482,546)**	**5,062,340,806**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ ***CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES***				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác *Purchase of fix assets and other long-term assets*	21		(51,120,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác *Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets*	22			416,666,667
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác *Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities*	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác *Repayment from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities.*	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *Investments in other entities*	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *Proceeds from sales of investments in other entities*	26			
7. chia *Interest and dividends received*	27		60,232,871	173,372,513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư ***Net cash inflows/(outflows) from operating activities***	30		**9,112,871**	**590,039,180**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu *Proceeds from issuing stocks and capital contribution from owners*	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành *Cash paid for equity holders, repurchase shares now issued*	32			
3. Tiền thu từ đi vay *Proceeds from borrowings*	33		185,178,650,567	129,837,277,394
4. Tiền chi trả nợ gốc vay *Repayments of borrowings*	34		(181,670,396,882)	(142,547,669,282)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu *Dividends paid*	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính ***Net cash form financing activities***	**40**		**3,508,253,685**	**(12,710,391,888)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) ***Net increase/(decrease) in cash***	**50**		**2,350,884,010**	**(7,058,011,902)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ ***Cash and cash equivalents at beginning of period***	**60**		**103,776,745,631**	**152,283,296,513**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ *Impact of exchange rate fluctuation*	61		70,199,632	265,067,102
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) ***Cash and cash equivalents at end of period***	70		**106,197,829,273**	**145,490,351,713**

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2026
Hanoi, 20th Apr 2026

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng Giám Đốc General Director
Lục Thị Minh Trang	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

General Information of Enterprise

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Structure of ownership

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1685/2002/QĐ/BTM, ngày 30 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần 2, ngày 23 tháng 08 năm 2005, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 09 Năm 2025

Vốn điều lệ của Công ty là 166.994.970.000 đồng.

Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is established under the Decision No. 1685/2002/QD/BTM dated December 30, 2002 by the Minister of Trade and Business Registration Certificate for the Joint Stock Company no.0103002086 dated April 7, 2003 and registration of amendment is on August 23, 2005, by the Hanoi City Department of Planning and Investment and the certificate of change then with changing times, most recently on Sep 15, 2025.

The charter capital of the Company is 166.994.970.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Business Scope

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương kinh doanh trong lĩnh vực Giao nhận vận chuyển và Logistics

Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company trades in the field of transportation and Logistics

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Business lines of the company

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; bốc xếp, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải;

Trading on services of freight forwarding, freight, import and; loading, transporting cargoes, Extra-heavy, oversized, overloaded;

- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;

Forwarding agent for the foreign delivery and transport firms;

- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;

Brokers on leasing and chartering for cargo owners and ship owners at home and abroad;

- Kinh doanh vận tải hàng hoá nội địa và quá cảnh;

Sales of domestic cargo transportation and transit;

- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi theo quy định của pháp luật;

Trading in leasing office and warehouse in accordance with law;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu;

Export and import directly and entrusted import and export;

- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu);

Commercial services and services related to freight forwarders of imported and exported goods (customs procedures, recycling, packaging, check imported and exported packages);

- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;

  Trading in multimodal cargo transport ;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa

  Organization of exhibitions, conferences, seminars, exhibits, and goods product introduction

- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại.

  Supermarket, shopping mall.

- Môi giới hàng hải
  Shipbroker

- Đại lý tàu biển

  Shipping agents

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Production and Operating cycle

Chu kỳ kinh doanh thông thường là 1 năm, từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

Operating cycle is usually 1 year, from 01/01 to 31/12 annually.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Characteristics of the operation in the fiscal year that affect the financial statements

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Enterprise Structure

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Ngành nghề	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp
Công ty con:			
Công ty TNHH Giao nhận vận tải Hà Thành	Giao nhận, tiếp vận và bốc xếp hàng hóa	Số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội, Việt Nam	100%
Công ty liên kết:			
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Kinh doanh, khai thác cảng, bốc xếp hàng hóa và cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường biển	Bán đảo Đình Vũ - khu KT Đình Vũ Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam	26,66%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 gồm:

Tên công ty	Ngành nghề	Địa chỉ
Chi nhánh Hải Phòng	Giao nhận, vận tải	Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, TP, Hải Phòng, Việt Nam.

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận, vận tải	Tầng 5 Khu C Tòa nhà Waseco, Số 10 Phổ Quang, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Chi nhánh Bắc Ninh	Giao nhận, vận tải	Tầng 6 tòa nhà VNPT, Số 33 Lý Thái Tổ, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

1.7. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh được

Comparable information in financial statements

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Financial year, currency unit used in accounting

2.1. Kỳ kế toán

Financial year

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December each year.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Currency unit used in accounting

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

Currency unit used in accounting is Vietnamese dong (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Accounting Standards and Regulations applied

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Accounting Regulations applied

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and Regulations applied

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Form of accounting

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

The Company applies the accounting form of General journal

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Declaration on compliance with Accounting Standard and Regime

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026

The Company complies the Vietnamese Accounting Standard. Investment of subsidiary and the consolidated financial statements for the drafting and presentating the consolidated financial statements for the year ended 31 Mar 2026

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Accounting policies applied

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Principles for recognizing cash and cash equivalents

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Cash equivalents

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term overdue for three months, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Principles of convert other currencies into the currency used in accounting

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán

Transactions in foreign currencies are accounted for at exchange rate on the date of the transaction. The cash and liabilities denominated in foreign currencies are converted to the currency accounted for at exchange rates at the date of the balance sheet

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư vào ngày khóa sổ năm tài chính được ghi nhận theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính.

The exchange rate differences which arising during the payment process are recognized in Income Statements for the year. Foreign Exchange Revaluation at the closing date of the fiscal year are recorded in accordance with the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Principles for recognizing trade receivables and others

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Trade receivables and other receivables express the realizable value as expected.

* Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

**** Provision for doubtful debts:***
Provision for doubtful debts is made for each doubtful debts based on the expected loss which may occur for each doubtful debts.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Principles for recognizing and depreciating fixed assets

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tangible fixed assets are stated at cost

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Tangible fixed assets are initial valued at cost. Cost includes all expenses are spent by the enterprise in order to acquire tangible fixed assets as of the time when these assets are put into use status.

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Intangible fixed assets are stated at cost

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Intangible fixed assets are initial valued at cost. Cost includes all expenses are spent by the enterprise in order to acquire Intangible fixed assets as of the time when these assets are put into use status.

Phương pháp khấu hao

Depreciation

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

The cost of fixed assets is depreciated on a straight-line basis during the estimated useful lives of the assets.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Estimated depreciation period for some asset groups as follows:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc *Buildings and architectural objects*	8-24 năm *8-24 years*
+ Máy móc thiết bị *Machinery and equipment*	3 - 8 năm *3 - 8 years*
+ Phương tiện vận tải *Vehicles*	3 - 10 năm *3 - 10 years*
+ Thiết bị văn phòng *Office Equipment*	3-6 năm *3-6 years*
+ Chi phí để có quyền sử dụng đất *Expenses for obtaining land use rights*	13 năm *13 years*
+ Phần mềm quản lý *Management Software*	3 năm *3 years*

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

. ***Principles for recognizing financial investments***

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Investments in subsidiaries are recognized under the equity method

4.5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập tài chính

Principles for recognizing revenues and financial income

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Revenue from the rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably.

Cổ tức nhận được từ công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu.

Dividends which received from subsidiary are recorded at net principle.

4.6. Lương

Salary

Công ty trích quỹ lương trong phạm vi được duyệt của Hội đồng quản trị.

The company deducted the salary fund within the scope approved by the Board of Directors.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Principle of recording equity

Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá cổ phần đóng góp từ các cổ đông

Charter capital is recognized at par value of shares which are contributed from shareholders

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận từ lãi phát hành cổ phiếu

Equity Surplus is recorded from interest on issue of shares

4.8. Phân phối lợi nhuận

Profit distribution

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

profits are distributed in accordance with Resolution of General Meeting of Shareholders

4.9. Các bên liên quan

Stakeholders

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

Stakeholders means that either party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial decisions and operations

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

Additional information for the items presented on the balance sheet

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cash and cash equivalents

	Số cuối quý *Closing*	Số đầu năm *Opening*
Tiền mặt *Cash in hand*	60,377,630	221,125,291
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn *Bank Deposits without term*	29,163,345,543	26,795,085,240
Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	76,974,106,100	76,760,535,100
	106,197,829,273	**103,776,745,631**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Financial Investments

a) Chứng khoán kinh doanh

Trading securities

	Cuối Quý *(Closing)*			Đầu năm *(Opening)*		
	Giá gốc *Cost*	Giá trị hợp lý *Fair value*	Dự phòng *Reserve Value*	Giá gốc *Cost*	Giá trị hợp lý *Fair value*	Dự phòng *Reserve Value*
Cty CP Logistics Vinalink						
Cty CP Vinafreight						
Cộng	-	-	-	-	-	-

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty CP Logistics Vinalink và Công ty CP Vinafreight trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ

b) Đầu tư tài chính dài hạn được chi tiết như sau:

Investments held to maturity

	Cuối quý *Closing*			Đầu năm *Opening*		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con *Investments in subsidiaries*	24,000,000,000	24,000,000,000		24,000,000,000	24,000,000,000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
+ Công ty CP Cảng Mipec	310,765,050,000	310,765,050,000		310,765,050,000	310,765,050,000	
- Đầu tư vào đơn vị khác	**23,445,240,000**	**23,445,240,000**	-	**23,445,240,000**	**23,445,240,000**	-
+ Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam	2,260,000,000	2,260,000,000	-	2,260,000,000	2,260,000,000	-
+ Công ty CP dịch vụ Logistics Thăng Long	21,185,240,000	21,185,240,000		21,185,240,000	21,185,240,000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

* Thông tin về công ty con:

+ Công ty con là công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà thành, được đầu tư 100% vốn từ công ty CP GNVT Ngoại thương

+ Công ty con hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề tương tự công ty mẹ.

Hanotrans International Freight Forwarders is a subsidiary and is invested 100% of the capital from VNT Logistics JSC

* Thông tin về công ty liên kết:

+ Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cảng Mipec

+ Hoạt động trong lĩnh vực Cảng biển, Logistics

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

5.3. Phải thu của khách hàng *(Receivables from customers)*

	Số cuối quý *Closing*	Số đầu năm *Opening*
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*Short-term receivables from customers*)		
KH có công nợ lớn		
CÔNG TY TNHH SJ LOGISTICS VIỆT NAM	44,177,142,569	74,811,098,971
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP KIM SẮT TÂN AN	14,584,414,318	13,852,469,232
CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN KCL	5,289,299,914	8,121,406,248
Chi nhánh Công ty Cổ phần Quốc tế Lô-Gi-Stic Hoàng Hà	3,449,646,178	2,215,467,996
Các khoản phải thu khách hàng khác *Other receivables from*	108,883,619,698	111,159,488,486
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng *(Total)*	**176,384,122,677**	**210,159,930,933**

5.4. Phải thu khác *(Other receivables)*

	Số cuối quý *Closing*		Số đầu năm *Opening*	
a) Ngắn hạn *(Short- term)*	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ *Collateral, deposit*	827,745,000		1,487,745,000	
- Tạm ứng *Advance*	544,694,414		344,528,293	
- Phải thu khác *Other receivables*	1,499,145,937		1,113,565,994	
Cộng *(Total)*	2,871,585,351	-	2,945,839,287	-

b) Dài hạn *(Long-term)*

5.5. Tài sản thiếu chờ xử lý

5.6. Nợ xấu *(Bad debts)*

	Cuối quý *Closing*		Đầu năm *Opening*	
	Giá gốc *Cost*	Giá trị có thể thu hồi *Recoverable value*	Giá gốc *Cost*	Giá trị có thể thu hồi *Recoverable value*
Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Nhật Phương	5,300,180,797	0	5,300,180,797	0
Các khách hàng khác *(Other customers)*	246,737,662	70,888,134	551,564,751	323,609,434
Cộng *(Total)*	**5,546,918,459**	**70,888,134**	**5,851,745,548**	**323,609,434**

5.7. Hàng tồn kho

5.8. Tài sản dở dang dài hạn *(Unfinished long-term assets)*

	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi tiết các công trình chiếm từ 10% tổng giá trị XDCB		
- Mua sắm		
- XDCB *(Construction costs):*		
Khảo sát trụ sở Số 2 Bích Câu		
- Công trình khác		
Cộng *(Total)*	-	-

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình *(Increase or decrease in tangible fixed assets)*

	Nhà cửa vật kiến trúc *Architectural Buildings*	Máy móc thiết bị *Machinery and equipment*	Phương tiện vận tải truyền dẫn *Vehicles & Transport*	Thiết bị dụng cụ quản lý *Management tools and equipment*	TSCĐ khác *Other fixed assets*	Tổng cộng *Total*
Nguyên giá *(Cost)*						
Số dư đầu quý *Opening balance*	**53,154,918,868**	**9,797,865,111**	**38,439,163,719**	**477,825,226**	**855,470,000**	**102,725,242,924**
Mua trong quý *Purchase during quarter*		51,120,000				51,120,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-					-
Thanh lý, nhượng			-			-
Giảm khác						-
Số dư cuối quý ***Closing balance***	**53,154,918,868**	**9,848,985,111**	**38,439,163,719**	**477,825,226**	**855,470,000**	**102,776,362,924**
Giá trị hao mòn lũy kế ***Accumulated depreciation***						
Số dư đầu quý *Opening balance*	**34,103,676,318**	**9,439,401,469**	**38,374,513,181**	**471,311,366**	**855,470,000**	**83,244,372,334**
Khấu hao trong quý *Depreciation during the quarter*	639,835,125	62,197,718	5,416,668	2,791,668	-	710,241,179
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng		-	-			-
Số dư cuối quý ***Closing balance***	**34,743,511,443**	**9,501,599,187**	**38,379,929,849**	**474,103,034**	**855,470,000**	**83,954,613,513**
Giá trị còn lại *(Residual value)*						
Tại ngày đầu quý ***At the opening day***	19,051,242,550	358,463,642	64,650,538	6,513,860	-	**19,480,870,590**
Tại ngày cuối quý ***At the closing day***	**18,411,407,425**	**347,385,924**	**59,233,870**	**3,722,192**	-	**18,821,749,411**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52,278,861,797
Cost of fixed assets at the end of year are fully depreciated but still in use

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

5.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình *(Increase and decrease in intangible fixed assets)*

	Quyền sử dụng đất *Land use right*	Phần mềm máy tính *Computer software*	TSCĐ vô hình khác *Other intangible fixed assets*	Tổng cộng *Total*
Nguyên giá				
Số dư đầu quý *Opening Balance*	**2,642,410,677**	**882,412,509**	-	**3,524,823,186**
Mua trong quý *Purchase during quarter*				-
Tăng khác				-
Điều chỉnh giảm				-
Giảm khác				-
Số dư cuối quý ***Closing balance***	**2,642,410,677**	**882,412,509**	-	**3,524,823,186**
Giá trị hao mòn lũy kế *(Accumulated depreciation)*				-
Số dư đầu quý *Opening Balance*	**1,655,619,573**	**882,412,509**	-	**2,538,032,082**
Khấu hao trong quý *Depreciation during the quarter*	4,079,061			4,079,061
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng		-		-
Giảm khác				
Số dư cuối quý ***Closing balance***	**1,659,698,634**	**882,412,509**	-	**2,542,111,143**
Giá trị còn lại *(Residual value)*				-
Tại ngày đầu kỳ ***At the opening day***	**986,791,104**	-	-	**986,791,104**
Tại ngày cuối kỳ ***At the closing day***	**982,712,043**	-	-	**982,712,043**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 2,313,963,578

Cost of fixed assets at the end of year are fully depreciated but still in use

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là: 0 đ VNĐ và TS vô hình: 603.651.852 VNĐ đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

5.12. Tăng, giảm tài Bất động sản đầu tư

5.13. Chi phí trả trước *(Prepaid expenses)*

	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
Dài hạn *(Long- term)*		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,195,910,240	1,512,960,668
Tools and instruments used		
Cộng *(Total)*	1,195,910,240.0	1,512,960,668

5.14. Tài sản khác *(Other assets)*

	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
a) Ngắn hạn (Theo từng khoản mục)		
a) Dài hạn (Theo từng khoản mục)		
Cộng	-	-

5.15. Vay và nợ thuê tài chính *(Loans and finance lease liabilities)*

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Value	*Ability to repay*				
a) Vay ngắn hạn	215,058,657,513	215,058,657,513	181,670,396,882	185,178,650,567	211,550,403,828	211,550,403,828
Short-term Loans						
b) Vay dài hạn						
Cộng *(Total)*	**215,058,657,513**	**215,058,657,513**	**181,670,396,882**	**185,178,650,567**	**211,550,403,828**	**211,550,403,828**

Chi tiết vay ngắn hạn	Hạn mức (VNĐ)	Lãi suất	Dư nợ hiện tại đến 31/03/2026
- BIDV Thanh xuân	200,000,000,000	5.3%-8%	115,763,979,446
- VCB Nam Hà Nội	30,000,000,000	6.0% - 7.3%	22,884,613,788
- Agribank	28,900,000,000	5.50%	
- Shinhan bank	23,000,000,000	5.2% - 7%	21,956,274,530
-Vietinbank	70,000,000,000	5.8%-8%	43,237,199,178
- Mbbank	50,000,000,000	5.50%	11,216,590,571
Cộng *(Total)*	**401,900,000,000**		**215,058,657,513**

5.16. Phải trả người bán *(Trade creditors)*

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Value	*Ability to repay*		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn *Short-term Trade creditors*				
Văn phòng bán vé hãng hàng không Airzeta tại Việt Nam	4,411,268,147	4,411,268,147	14,054,788,735	14,054,788,735
VĂN PHÒNG BÁN VÉ HÃNG HÀNG KHÔNG KOREAN AIR TẠI TP.HÀ NỘI	5,935,647,503	5,935,647,503	10,047,213,661	10,047,213,661
- Phải trả cho các đối tượng khác	66,513,668,126	66,513,668,126	85,342,022,665	85,342,022,665
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng *(Total)*	**76,860,583,776**	**76,860,583,776**	**109,444,025,061**	**109,444,025,061**
c) Phải trả cho người bán là các bên liên quan				

5.17. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước *(Taxes and amounts payable to the State)*

	Đầu quý *Opening*	Số phải nộp trong quý *Payables during quarter*	Số đã thực nộp trong quý *Net payables during quarter*	Cuối quý *Closing*
a) Phải nộp *(Amounts payable)*				
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(CIT)*	763,812,791	1,377,768,141	883,538,420	1,258,042,512
Thuế GTGT *(VAT)*	590,281,889	1,325,062,346	1,366,559,977	548,784,258
Thuế thu nhập cá nhân *(PIT)*	619,005,646	2,656,406,145	2,693,612,493	581,799,298
- Thuế TNCN CBCNV	*240,954,749*	*1,581,798,599*	*1,816,905,706*	*5,847,642*
- Thuế khấu trừ 10%	*378,050,897*	*1,074,607,546*	*876,706,787*	*575,951,656*
- Đầu tư vốn	-	-	-	-
Các loại thuế khác *(Other taxes)*	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng/ *Total*	**1,973,100,326**	**5,359,236,632**	**4,943,710,890**	**2,388,626,068**
Thuế GTGT được khấu trừ *(VAT deducted)*	21,000	10,500		31,500
Thuế cước	-			-
Thuế TNCN	23,846,712	232,981,733		256,828,445

5.18. Chi phí phải trả *(Accrued expenses)*

	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
Ngắn hạn *(Short- term)*	22,378,844,894	16,559,988,248
Dài hạn *(Long- term)*	-	-
- Các khoản trích trước khác *(Other accruals)*		
Cộng *(Total)*	**22,378,844,894**	**16,559,988,248**

5.19. Phải trả khác *(Other payables)*

	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn *Mortgages, collateral, deposits*	890,368,009	890,368,009
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	676,350,000	676,350,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả *Dividends and profits payable*		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác *Other payables*	265,116,526	364,070,935
Cộng/ *Total*	**1,831,834,535**	**1,930,788,944**

5.20. Doanh thu chưa thực hiện

5.21. Trái phiếu phát hành

a) Trái phiếu chuyển đổi

5.22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

5.23. Dự phòng phải trả

5.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

5.25. Vốn chủ sở hữu *(Equity)*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu *(Reference Table of equity volatility)*

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu *(Items under equity)*					
	Vốn góp của CSH *Equity capital*	Thặng dư vốn CP *Equity Surplus*	Cổ phiếu quỹ *Treasury shares*	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và *Profit after tax undistributed*	Cộng *Total*
Số dư đầu quý trước (01.10.2025) *Opening balance of previous quarter*	**166,994,970,000**	**57,826,051,991**	**(1,349,185,562)**	**531,977,480**	**173,277,336,614**	**402,113,560,041**
- Trái phiếu chuyển đổi						-
- Lãi quý này (Earnings from this quarter)					15,289,534,675	15,289,534,675
- Trích quỹ KTPL						-
- Chi thù lao HĐQT/BKS					(1,233,333,344)	(1,233,333,344)
Số dư đầu quý này ***Opening Balance***	**166,994,970,000**	**57,826,051,991**	**(1,349,185,562)**	**531,977,480**	**187,333,537,945**	**416,169,761,372**
- Lãi quý này *(Earnings from this quarter)*					5,425,138,448	5,425,138,448
- Trích quỹ KTPL						-
- Chi thù lao HĐQT/BKS					(346,666,675)	(346,666,675)
Số dư cuối Quý 1.2026 (Closing Balance of Quarter 1/2026)	**166,994,970,000**	**57,826,051,991**	**(1,349,185,562)**	**531,977,480**	**192,412,009,718**	**421,248,233,145**

b) Chi tiết góp vốn chủ sở hữu *(Equity contribution in details)*

	Số cuối quý *Closing*	Tỷ lệ *Ratio*	Số đầu năm *Closing*	Tỷ lệ *Ratio*
Vốn góp của Công ty CP Vinafreight	41,537,040,000	24.87%	41,537,040,000	24.87%
Vốn góp của Công ty CP Transimex	37,403,700,000	22.40%	37,403,700,000	22.40%
Vốn góp Công ty Cổ phần VNT Holdings	27,780,000,000	16.64%	27,780,000,000	16.64%
Vốn góp của Lionas Fund Co,.Ltd	17,136,000,000	10.26%	17,136,000,000	10.26%
Vốn góp của Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	12,623,100,000	7.56%	12,623,100,000	7.56%
Vốn góp của các đối tượng khác *(Paid-in capital of other object)*	30,515,130,000	18.27%	30,515,130,000	18.27%
	166,994,970,000	**100.00%**	**166,994,970,000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận *(Transactions in equity and distribution of dividends, profit sharing)*

	Quý này năm nay *This year*	**Quý này năm trước** *Privious year*
- Vốn đầu tư của CSH *(Equity)*		
+ Vốn góp đầu quý *(Paid-in capital at beginning of quarter)*	166,994,970,000	166,994,970,000
+ Vốn góp tăng trong quý *(Paid-in capital increasing during the quarter)*		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý *(Paid-in capital at end of the quarter)*	**166,994,970,000**	**166,994,970,000**
- Cổ tức lợi nhuận đã chia *(Dividends Profit shared)*		

d) Cổ phiếu *(Shares)*	**Cuối quý** *Closing*	**Đầu quý** *Opening*
- Số lượng CP phổ thông đăng ký phát hành	16,699,497	16,699,497
- Số lượng CP phổ thông đã bán ra công chúng	16,699,497	16,699,497
- Số lượng CP phổ thông được mua lại (Cổ phiếu quỹ - *Treasury shares*)	55,400	55,400
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành *(Number of shares outstanding)*	16,644,097	16,644,097

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/CP

Par value of share outstanding is 10,000d/share

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

5.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lý do thay đổi số đầu và cuối năm		
Tài sản nào được đánh giá, theo QĐ nào		

5.27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC

- Chênh lệch tỷ giá ps vì các nguyên nhân khác

5.28. Nguồn kinh phí

5.29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán *(Items outside the balance sheet)*

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại *(Foreign currencies)*	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
+ USD	2,286,717.53	2,181,168.81
+ SGD	680.86	680.86
+ EUR	686.71	686.24

d) Kim khí quý, đá quý

e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài BCĐKT

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

Additional information for items presented in the income statement

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *(Revenue from sales and service provider)*

	Quý 1.2026 *Quarter 1.2026*	Quý 1.2025 *Quarter 1.2025*
Doanh thu cung cấp DV *Revenue from service provider*	235,108,151,930 **235,108,151,930**	238,095,690,947 **238,095,690,947**

Doanh thu với các bên liên quan

6.2. Giá vốn hàng bán *(Cost of goods sold)*

	Quý 1.2026 *Quarter 1.2026*	Quý 1.2025 *Quarter 1.2025*
Chi phí nhân công *Labor costs*	11,633,639,391	9,366,188,439
Chi phí công dụng *Tools and supplies*	22,227,866	22,335,775
Chi phí khấu hao *Depreciation of fixed assets*	644,744,819	781,117,482
Chi phí dịch vụ *Cost of hired services*	205,219,075,411	214,358,617,670
Chi phí bằng tiền *Other expenses in cash*	2,869,111,081	3,185,017,285
	220,388,798,568	**227,713,276,651**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính *(Revenue from financial activities)*

	Quý 1.2026 *Quarter 1.2026*	Quý 1.2025 *Quarter 1.2025*
Lợi nhuận được chia *Profits distributed*	-	
- Cổ tức VNL		
- Cổ tức VNF		
- Công ty TNHH Mitsui-Soko Việt Nam		
- Lãi Hanotrans		
Lãi tiền gửi ngân *Interest on bank deposits*	687,801,656	*579,906,483*
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái *Interest on exchange rate differences*	563,888,000	475,493,592
	1,251,689,656	**1,055,400,075**

6.4. Chi phí tài chính *(Revenue from financial operations)*

	Quý 1.2026 *Quarter 1.2026*	Quý 1.2025 *Quarter 1.2025*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái *Gains from foreign exchange differences*	100,453,699	57,917,492
Lãi tiền vay	3,636,605,787	3,040,216,010
Cộng	**3,737,059,486**	**3,098,133,502**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp *(General and administration expense)*

	Quý 1.2026 *Quarter 1.2026*	Quý 1.2025 *Quarter 1.2025*
Chi phí nhân viên *Staff costs*	3,866,037,263	3,078,382,885
Chi phí đồ dùng văn phòng *Office supplies*	16,105,668	23,347,610
Chi phí khấu hao *Depreciation of fixed assets*	64,158,753	90,042,300
Thuế, phí và lệ phí *Taxes, fees and duty*	-	7,000,000
Chi phí dự phòng *Redundancy costs*	(52,105,790)	(42,885,067)
Chi phí bằng tiền *Other cash costs*	1,552,448,518	2,359,877,156
	5,446,644,412	5,515,764,884

6.6. Thu nhập khác *(Other earnings)*

	Quý 1.2026 *Quarter 1.2026*	Quý 1.2025 *Quarter 1.2025*
Thu nhập khác *(Other earnings)*	15,584,184	542,463,063

6.7. Chi phí khác *(Other expenses)*

	Quý 1.2026 *Quarter 1.2026*	Quý 1.2025 *Quarter 1.2025*
Chi phí khác (Other expenses)	16,715	2,460

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

Current Corporate income tax and profit after tax

	Quý 1.2026 *Quarter 1.2026*	Quý 1.2025 *Quarter 1.2025*
Lợi nhuận kế toán trước thuế: *Profit before tax*	**6,802,906,589**	**3,366,376,588**
Lãi được chia *Profits distributed*	*0*	
Chi phí không được trừ *Non-deductible expenses*	*85,934,118*	*1,066,386,410*
Lợi nhuận công ty con chuyển về		
Chi phí lãi vay được hồi tố theo NĐ68/2020/NĐ-CP		
Lợi nhuận tính thuế *CIT taxable profits*	**6,888,840,707**	**4,432,762,998**
Chi phí thuế TNDN hiện hành *Corporate income tax payable*	1,377,768,141	886,552,600
Điều chỉnh tính lại thuế TNDN		
Lợi nhuận sau thuế ***(Profit after tax)***	**5,425,138,448**	**2,479,823,988**

6.9. Chi phí sản xuất KD theo yếu tố *(Cost of production and business as factors)*

	Quý 1.2026 *Quarter 1.2026*	Quý 1.2025 *Quarter 1.2025*
Chi phí nhân công *Labor costs*	15,499,676,654	12,444,571,324
Chi phí công cụ dụng cụ *Tools and supplies*	38,333,534	45,683,385
Chi phí khấu hao tài sản cố định *Depreciation of fixed assets*	708,903,572	871,159,782
Chi phí thuế, phí, lệ phí *Taxes, fees and duty*	-	7,000,000
Chi phí dự phòng *Redundancy costs*	(52,105,790)	(42,885,067)
Chi phí dịch vụ mua ngoài *Cost of hired services*	205,219,075,411	214,358,617,670
Chi phí khác bằng tiền *Other expenses in cash*	4,421,559,599	5,544,894,441
Tổng cộng (Total)	**225,835,442,980**	**233,229,041,535**

7. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ *(Events after the balance sheet date)*

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2026
Hanoi, 20th Apr 2026

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng Giám Đốc General Director
Lục Thị Minh Trang	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành